

THÁNH NGÔN

Năm Nhâm Thân, tháng 7, ngày 13 (14 Août 1932)



Ngã THÁI THƯỢNG LÃO QUÂN giảng đàn hi
chư nhu.

[.....]

Hồi nầy, chư nhu xin Ta sắp đặt và phân phát
việc làm cho những người sẵn lòng lo chấn chỉnh
công việc đạo lại, thì Ta có 24 điều giao cho những
người đó phải thi hành cho đúng, chẳng đặng sơ sót
điều nào.

- Đạo đức nhân nghĩa, phi lễ bất thành, phải vậy
không THIỆN?

- THIỆN bạch: Phải.

- Vậy thì lễ là đầu hết mọi việc, lễ là cần thiết
trong sự giáo huấn, trị quốc, tề gia, phải không?

- THIỆN bạch: Phải.

Ta dạy người làm cuốn Giáo khoa Lễ nghi, thì có
dài đó chút. Nhưng cuốn đó là chung hết cho cả thiên
hạ.

Nay THIỆN, người hãy làm lại 24 điều tóm tắt để
cho các chức sắc dùng đỡ. Nếu ai phạm thì sẽ bị tội.

Hễ có lễ thì phải có nghi. Có lễ, nghi, thì phải có
tiết, độ. Đó là bốn điều: 1. Lễ, 2. Nghi, 3. Tiết, 4. Độ. Có
bốn điều trong, thì phải có bốn dạng ngoài:
5. Văn, 6. Chất, 7. Tình, 8. Tục. Đó là tám.

Còn lại phải giữ Trung, Kinh, Nhân, Hậu, Thủ,
Nhẫn, Nghĩa, Phương, Bất gian bất trá, Bất khi bất
võng, Hóa kỹ hóa nhơn, Tương thân tương mục,
Đồng thiện đồng thành, Quảng khuyến quảng hành,
Vô thị vô phi.

. . . TA CHO PHÉP LỰA SẮP LẠI, làm xong rồi thì
in phát cho mỗi người một quyển nhỏ, coi theo đó mà
thi hành.



LỜI NÓI ĐẦU



Vương lệnh Thánh ngôn đề ngày 14 Août 1932, tôi giải nghĩa rộng 24 điều của Đạo Tổ ban cho các chức sắc trong đạo MINH LÝ, gọi là “Nhị Thập Tứ Điều” .

Đạo Tổ có cho phép sắp lại, nên trong quyển sách này, thứ tự của hai mươi bốn điều có đổi khác chút ít. Đó là tôi lấy thứ tự theo ý nghĩ của tôi và cũng dựa theo 20 khoản của Đức Lữ Tổ phụng sắc giáng bút chú giải trong kinh Giác Thế Tân Tân mà châm chước ra như vậy.

Quyển sách này đi cặp với cuốn Lễ Nghi Giáo Khoa. Cả hai đều thuộc về lễ là đạo đức để rộng cho mỗi người tùy theo sức mà thiết hành. Nhưng có khác nhau là “**Nhị Thập Tứ Điều**” nói về lễ giao thiệp, còn “**Lễ Nghi Giáo Khoa**” nói về lễ quan, hôn, tang, tế.

Hai quyển nói trên lại làm biểu lý với cuốn Giới Luật Hình Phạt. Cuốn này chủ về sự răn cấm, nên gọi là luật. Phàm có ai phạm các điều ghi trong cuốn luật đó, thì phải chịu hình phạt như định.

Các chức sắc khá lấy ba quyển sách ấy mà làm “**sách đầu giường**”, thường đọc thường tuân y theo đó thì có lo chi một ngày kia không nên bực chơn tu, không thành công đắc quả.

Saigon, ngày 10 Mars 1945
(26 tháng giêng năm Ất Dậu)

NGUYỄN MINH THIỆN

NHỊ THẬP TỨ ĐIỀU

của Đạo Tổ ban cho các chức sắc Đạo MINH LÝ



1- CHỮ LỄ

Sách TỰ ĐIỂN XƯA (VẬN HỘI) giải chữ lễ như vầy: “*Nhân hơn tâm chi nhân nghĩa, nhi vi chi phẩm trật, sử các đắc kỳ tự chi vị lễ*”. Nghĩa là: Do sự nhân nghĩa trong lòng người, mà sắp đặt ra phẩm trật, làm cho mỗi việc có thứ tự, gọi là lễ.

Kinh Lễ nói: “*Lễ vô bất kính*”, nghĩa là Lễ chẳng qua là kính mà thôi, không kính thì chẳng thành lễ.

Ý nói: Lễ không phải là chuyện người ta bày đặt ra mà không có căn cứ. Lễ vốn là nhân nghĩa ở trong lòng, mà người rất cung kính, dè dặt, đem nó diễn ra ngoài thành trật tự, nền nếp.

Công dụng của lễ rất lớn. Lễ định thân sơ, phân lớn nhỏ, dứt hiềm nghi, trừ phi thị. Kẻ giàu sang mà có lễ, thì không kiêu căng. Người nghèo khó có lễ, thì chí kiên cố. Đúng quân tử có lễ, thì ngoài êm, mà trong không oán.

Kinh Thi nói rằng:

*Lễ thị tùy thân bửu,
Năng tiêu vạn họa san.
Vi hơn tu phục lễ,
Chánh kỷ hóa ngu ngoan.*

Nghĩa là:

Lễ là món báu giữ theo mình,
Hoạn họa bằng non cũng hết sanh.
Biết đạo làm người, tu phục lễ,
Sửa mình, dạy chúng học gương lành.

Lễ nâng cao hơn cách, cho nên sách Lễ Ký nói rằng: “*Lễ là tự thấp mà nâng lên cao. Người ta, dầu là kẻ buôn gánh bán bưng, cũng có thể nâng cao hơn cách, huớng hồ là bực giàu sang*”.

Sách Bát TỰ có bài kệ rằng:

*Nguyên lai kính, tứ, phán hơn cầm,
Phục lễ, tu tôn khắc kỷ tâm.
Đỗ tuyệt tà duyên, chăm tứ vật,
Đường đường chánh đại, quỉ thần khâm.*

Nghĩa là:

Con người biết kính, thú không hiền,
Giữ lễ, kèm lòng chớ đảo điên.
Dẹp hết tà duyên, chăm tứ vật,
Quang minh chánh đại, quỉ thần kiêng.

Tứ vật là bốn cái đừng: “*Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động*”. Nghĩa là: Đừng xem, đừng nghe, đừng nói, đừng làm các điều nào không phải lễ.

Buổi đầu mở đạo Minh Lý (năm 1924), có Côn Lôn tứ tướng giáng đàn, kêu bốn người có mặt dọn bài kinh “*Tứ đại điều qui*” và “*Diệt tâm quá chú*”. Bốn người ấy là Lễ, Thanh, Ngọc, Bái. Tuy là kêu tên người mà dọn kinh, kỳ thiết là các Ngài có ý muốn nói: Trong một xã hội nào, trong một tôn giáo nào, mà người ta biết giữ lễ hẳn hoi, thì chắc sẽ thành việc cả, nên biết lễ thanh là ngọc báu.

Đạo Tổ có dạy rằng: “*Đạo đức nhân nghĩa, phi lễ bất thành. Vạy thì lễ là đầu hết mọi việc, lễ là cần thiết trong sự giáo huấn, tề gia, trị quốc*”. Cho nên Ngài sắp chữ lễ đứng đầu trong 24 điều này.

Đức Khổng Tử nói: “*Tu kỹ dĩ kính*”, nghĩa là: Bắt đầu sửa mình theo đạo nhân nghĩa, thì phải biết kính. Thánh hiền xưa nói: “*Tiên học lễ, nhi hậu học văn*”, cũng đều có ý lấy lễ sửa mình trước khi học Đạo.



2- CHỮ NGHI

Lễ phải có nghi, cũng như tinh thần cần có hình thức, để phát lộ ra ngoài vậy. Nghi nghĩa là cách kiêu, bộ dạng, cung điệu được hợp lễ, thanh nhã.

Tiên Nho nói: “*Tập nhượng châu triển chi lễ, thị nghi dã, phi lễ dã*”. Nghĩa là: Những phép nhún nhường, chào hỏi, tiếp đãi, là thuộc về chữ nghi, chớ không phải lễ.

Lễ tuy có một, mà nghi khác nhau. Ví dụ: Lễ dạy đầu năm phải mừng ông bà, cha mẹ. Dầu cho phương Tây hay là phương Đông, cũng đều có cái lễ đó cả. Lễ tuy đâu cũng có, nhưng đến khi đem ra thi hành, thì mỗi phương không giống nhau. Theo phương Tây thì dựng bông, đọc chúc từ. Còn theo phương Đông ta, thì phải lạy mừng ông bà, cha mẹ năm mới dâng thêm tuổi thọ, nói tắt là mừng tuổi.

Sách Lễ lại nói: “*Lễ tùy nghi chế*”, nghĩa là: Lễ phép phải tùy cơ xứng hợp, mà chế định hình thức bề ngoài. Chữ nghi sau này có nghĩa là xứng hợp.

Bởi phải tùy địa vị trong xã hội, tùy sự sản, hoàn cảnh, . . . mà châm chước cho cân xứng, thích trung, mới là đúng nghĩa chữ Nghi. Cho nên lễ nghi của vua quan có khác với của thứ dân, của người giàu không đồng với của người nghèo, của người ở trong hoàn cảnh hoạn nạn cách xa với lúc bình thường.

Người xưa phân ra ba nghi lễ: đối với Trời, đối với Đất và đối với Người, hay là năm nghi lễ: lễ tế tự, lễ tang, lễ hôn, lễ chiến tranh, lễ giao thiệp. Trong nước ta, hiện đương dùng bốn nghi lễ sau này:

1. Lễ *quan* (gọi là lễ đội mũ cho con trai, giắt trâm cho con gái, khi vừa tuổi gả cưới; lễ này ít dùng).
2. Lễ *hôn* là gả cưới.
3. Lễ *tang* là chôn cất.
4. Lễ *tế* là cúng tế.

Lễ nghi cốt để cảm hóa thiên hạ, mà có người bài bác, chê bai, cho là hình thức giả trá. Họ không biết rằng: Lễ vốn ở Trời, mà thành ở người. Biết Trời mà không biết người là kẻ què kịch, biết người mà không biết Trời là kẻ giả trá. Thánh nhơn không ưa cái què, mà cũng ghét sự giả, nên mới chế ra lễ nghi.

Tỉ như con người vốn tự nhiên sẵn có ý kính cha mẹ, thương cháu con, mà không rõ cách phát biểu cái ý đó cho thanh nhã. Thánh nhơn do cái ý muốn đó mà sắp đặt ra lễ nghi. Cho nên lễ nghi tuy thấy có cưỡng ép người ta, mà kỳ thiệt là thuận theo ý muốn tự nhiên của họ. Phải là do Trời mà cũng có người đó chăng? Chẳng khác nào làm món vật dụng, Tạo Hóa sanh ra loài cây, loài đá, còn ta phải cưa đẽo, giồi mài, ráp gán cho thành hình, mới có thể dùng được.

Người quân tử không nói lời bỡn cợt, mỗi việc làm đều theo lễ nghi, thì dầu vợ con cũng không dám lờn mặt, bạn bạn cũng không dám dễ khi. Cho nên không giận dữ mà giáo hóa hành ở khuê môn, không trừng răn mà phong thình truyền nơi hương đảng.

Sách nói: “*Chánh kỹ nhi vật chánh*” là vậy.

Người phương Tây nói: “*Lễ nghi là cái tinh hoa của loài người, ai không giữ trọn lễ nghi, thì chưa đủ làm người*” (La politesse est la fleur de l’humanité. Qui n’est pas assez poli, n’est pas assez humain - Joubert). Xem đó thì đủ thấy các nước càng văn minh, lại càng trọng lễ nghi. Thế thì lễ nghi đâu phải là vô ích, theo như người ta thường tưởng vậy.



3- CHỮ TIẾT

Tiết là gì? – Tiết là mắt (như mắt tre), là lóng (như lóng tay). Nghĩa bóng là giai đoạn, là lớp lang.

Người quân tử lúc lên, lúc xuống, lúc nói, lúc làm, lúc đứng, lúc ngồi, lúc ăn, lúc nghỉ . . . đều hiệp với lễ tiết. Mỗi việc có giai đoạn lớp lang nhứt định: phần nào trước thì làm trước, phần nào sau thì làm sau. Việc nào của người lớn lo, việc nào của kẻ nhỏ làm đều có phân định. Như vậy mới tránh khỏi sự lộn xộn rối ren.

Tỉ như khi đứng, khi ngồi, thì kẻ trai tráng, trẻ nhỏ phải nhường cho người tuổi tác đứng, ngồi trước, rồi mình mới nối theo sau. Khi gặp việc nặng nề, phải dùng sức, thì kẻ trai phải đỡ đỡ đỡ. Còn khi có việc giao thiệp, luận bàn, phải dùng trí, thì người lớn tuổi, học thức, có nhiều kinh nghiệm, phải lãnh lấy trách nhiệm.

Nói về lễ bái, mỗi cái lạy có 3 tiết, là:

- 1 – *Hưng* là chấp tay giơ lên trán
- 2 – *Bái* là cúi đầu, năm vóc mọp tới đất.
- 3 – *Bình thân* là lạy rồi đứng dậy cho ngay thẳng.

Khi nhiều người lạy, nếu đương lúc người ta hưng mà mình bái, người ta bái mà mình bình thân, là sai tiết. Muốn cho khỏi sai tiết, Thánh Hiền xưa mới đặt ra có người xướng, để nhắc lớp lang, hoặc đánh chuông, đánh khánh, cũng là có ý đó.

Chữ tiết cũng có nghĩa là tiết chế, giảm bớt những điều phiền phức, vô ích, có hại. Lễ nghi phiền phức, rộn ràng quá, thì coi không đẹp mắt, mất vẻ oai nghiêm, gây thêm sự phiền muộn, chán nản là khác.

Tỉ như theo lễ tang thì phải than khóc, để tỏ tình mến tiếc người đã quá vãng. Song nếu cứ khóc hoài, đã phé việc trong nhà, làm náo loạn kẻ khác, lại có khi hại đến sự sức khỏe của mình là khác nữa. Phải liệu mà tiết chế cái tình thương đó sao cho vừa phải.

Đã biết lễ – nghi, lớp lang trong mỗi việc, thì phải lập chí mà làm theo đó, không nên vì sở thích riêng của mình mà đổi khác. Giữ chắc con đường phải ấy, gọi là người có tiết tháo.

Kinh có câu, nói về chữ tiết, rằng: “*Sanh trực bát loạn, đĩnh đĩnh khi sương tuyết*”, nghĩa là: Trọn đời ngay thẳng, chẳng chút cong queo, trơ trơ chẳng màng sương tuyết.

Theo đạo xử thế, chẳng khá cần thủ quá mà thành ra câu nệ, nhưng cũng không nên tự do quá mà thành ra phóng túng. Mỗi việc, phải bớt chỗ thái quá để đem về mức trung, là làm sao cho mình vui lòng, mà người cũng đẹp ý, mới gọi là trúng tiết.

Trên nói “*người cũng đẹp ý*” là chỉ người trí thức đạo đức, hay là phần đông lương dân. Chớ không phải nói gồm hết thiên hạ, vì không mấy ai làm cho cả thiên hạ đều đặn vui lòng.

4- CHỮ ĐỘ

Độ Là đo lường cho biết dài vắn, cho rõ thấp cao. Làm một việc có độ, làm nó có chừng mực, không mau quá mà cũng không chậm quá.

Chữ tiết giải trước kia là nói về lớp lang, thứ tự trong không gian. Còn chữ độ này là nói về chừng mực, chậm mau theo thời gian.

Theo âm nhạc, người đánh đàn thổi sáo phải giữ cho đúng trường canh, nghĩa là tiếng đàn tiếng sáo, tuy có lúc nhặt, lúc khoan nhưng phải có chừng mực mới ăn rập nhau. Cho nên nghĩa chữ trường canh cũng đồng với chữ độ nói đây.

Trong lúc tế tự, lễ nghi thường thi hành với âm nhạc, thì lễ nghi lại nhờ âm nhạc mà có điều độ. Như các trò lễ điện phẩm vật lên cúng, mỗi lần bước tới, mỗi lần ngừng nghỉ, đều phải giữ nhịp nhàng cho ăn rập với âm nhạc, tức là ăn rập với nhau vậy.

Lễ và nhạc đi cặp để giúp lẫn nhau. Thầy Tuân Tử nói: “*Lễ chi đức phương nhi trí, nhạc chi đức viên nhi thân. Vô lễ chi nhạc hoặc lưu ư túng tứ nhi vô kỷ. Vô nhạc chi lễ hựu thiệp ư khô tịch nhi vô thú*”. Nghĩa là: Cái tánh của lễ là vuông, thuộc về trí, còn tánh của nhạc là tròn, thuộc về thân. Nhạc không có lễ, thì lẩn lẩn sanh phóng tứ, mất kỷ luật. Lễ không có nhạc, thì coi khô khan, không có thú vị chi cả.

Sách Luận Ngữ có câu: “*Lễ chi dụng hòa vi quý*” nghĩa là: Lễ trọng chỗ hòa hiệp, ăn rập mà đừng chọi nhau. Lại nói: “*Lễ vân, lễ vân, ngọc bạch vân hồ tai! Nhạc vân, nhạc vân chung cổ vân hồ tai!*”. Nghĩa là Lễ nói đây, chẳng phải là nói về ngọc lụa mà thôi đâu! Nhạc nói đây,

chẳng phải là nói về chuông, trống mà thôi đâu! (Ngọc lụa, chuông trống, là những món đồ dùng trong cuộc hành lễ).

Đủ thấy: Lễ nhạc chẳng phải chấp ở hình thức, mà quý tại lãnh hội được tinh thần. Tinh thần của lễ là điều hòa tâm tánh của con người. Có điều hòa mới có vui vẻ, có tư tưởng lạc quan, đối với sự đời, mới có thể đi tới chỗ thành công kết quả.

Theo đạo xử thế, chữ độ còn có nghĩa là độ lượng rộng rãi. Trước phải biết người, biết ta, biết thời vụ, biết hoàn cảnh, sau tùy đó mà cư xử, mới là đạt tới chỗ yếu diệu.

Tuy biết mỗi việc đều có lớp lang, có chừng mực, lấy đó làm căn cứ, mà còn phải biết quyền biến, xây trở cho hợp người, hợp cảnh, mới thấy chỗ vẻ vui. Cũng như đàn, tuy phải giữ một trường canh, mà phải có lúc nhặt, lúc khoan, khi trầm, khi bổng, mới là cảm được thính giả.

Người xưa có làm một bài thơ, gồm giải bốn chữ trên, như sau này:

*Lịch sự trong đời, muốn sửa sang,
Lễ nghi tiết độ, phải đàng hoàng.
Lễ bày phép tắc cho cung kính,
Nghị định qui mô được vững vàng.
Tiết chế lớp lang vừa cách kiêu,
Độ phân chừng mực xứng đoan trang.
Bốn điều noi giữ, không hề hững,
Phẩm cách con người mới vẻ vang.*



5- CHỮ VĂN và 6- CHỮ CHẤT

Chữ văn nghĩa là văn vẻ, bóng bẩy, tốt đẹp. Như văn sức là chưng dọn bề ngoài cho lộng lẫy, trau tía hình dung cho dịu dàng. Đó là công việc của tự sức người làm ra, là phần nhơn tạo.

Trái với chữ văn là chữ chất. Chất nghĩa là chất phác, thiệt thà, là tánh thiên nhiên ở trong mình phát ra một cách tự do thông thả.

Tánh thiên nhiên chẳng phải là xấu, nhưng nó tỉ như cây bông mọc trong rừng, phát ra không có thứ tự, đâm bậy đâm bạ. Nếu không có sức người vun quén, sửa sang, thì cây bông đó không đem chỗ tốt đẹp của nó mà trở hết ra.

Cái tánh chất phác của người cũng vậy. Nếu người không để ý kèm chế, chăm nom hàng ngày thì sẽ thành ra kẻ thô鄙, tục tằn, đụng đầu nói đó, bạ đâu làm đó, không sanh loạn lạc, không đến chết mất, thì chẳng bao giờ chịu thôi.

Sách Luận Ngữ nói rằng: “*Chất thẳng văn tắc dã, văn thẳng chất tắc sử. Văn chất bản bản, nhiên hậu quân tử*”. Nghĩa là: Cái tánh chất phác tự nhiên lấn hơn bộ dáng văn vẻ, phép tắc là người quê mùa. Cái bộ dáng văn vẻ, phép tắc lấn hơn tánh chất phác tự nhiên, là người biên chép cửa công (xảo ngôn). Người nào vừa có tánh chất phác, vừa có bộ văn vẻ, nghĩa là văn chất gồm đủ đồng đều, mới thiệt là người quân tử.

Trước nói: “*Lễ vốn ở Trời, mà thành ở người*”, thì không ngoài ý văn chất hòa hiệp thế nào cho phải cách. Cái ví dụ sau này chỉ rõ rằng không thể bỏ ra bên nào cả.

Giả như pha trà đãi khách. Trà thật là ngon mà người tiếp đãi không quét bàn, dọn chén sạch sẽ, không ân cần mời thỉnh, thì trà đó cũng bớt hương vị. Đó gọi là có chất mà thiếu văn. Còn như chén bát, bàn ghế sạch tốt, cung kính mời khuyển đủ lễ, mà nước trà oi, uống nuốt không vô, thì khách cũng phải chau mày nhăn mặt. Đó là có văn mà thiếu chất.

Xét kỹ lại, nếu có chất mà không có văn, thì hãy còn dễ chịu hơn là có văn mà không có chất. Vậy thì biết rằng chất là gốc, văn là ngọn. Văn không thể lia bỏ chất ra, mà thành một lễ nghi chơn chánh, đúng với phép lịch sự được.

Chữ lịch sự là chữ Nho, mà nay đã thành tiếng Nôm của ta. Nó không phải chỉ cái văn vẻ tốt đẹp bề ngoài mà thôi.

Cứ lấy nghĩa đen từng chữ mà giải, thì lịch là từng trải, sự là việc đời. Như vậy thì lịch sự là tư cách của một người thạo đời, biết rõ hơn tình thế thái, lại giữ phép tắc rất mực, hay làm vui lòng mọi người ở chung quanh mình, khiến ai ai cũng đem lòng mến phục, khen ngợi. Người ta đều biết chữ lịch sự theo hình thức mà ít ai rõ thấu đến chỗ tinh thần cao thượng nói đây.



7- CHỮ TÌNH

Lễ nghi lấy sự cung kính làm đầu. Cung kính chẳng phải là câu thúc thân thể thái quá, thành ra bộ sợ sệt, sụt sè, mất vẻ ung dung, thơ thới. Cần hơn hết là trong lòng phải thường có chủ tử, để kiểm điểm mỗi hành động của mình làm sao cho đặng vững vàng, có oai nghi.

Khi thi hành phận sự, hay là giữa đám tiệc, hội hè, luôn luôn phải giữ cung kính như thế. Còn trong lúc rảnh rang vô sự, thì tưởng cũng nên lấy tình hòa với kính, đặng chế bớt dáng nghiêm nghị, mới dễ dàng tương cảm, tương thông.

Chữ tình nói đây là tình thương yêu, cảm mến giữa vua tôi, cha con, chồng vợ, thầy trò, tôi tớ . . .

Vua là bực chí tôn, theo lễ thì phải hết lòng tôn trọng, kính nể oai quyền. Nhưng vua phải có tình thương yêu các quan, các quan phải có tình cảm mến đức vua. Tình mến yêu cốt để dẫn dắt hai đảng thường hội diện, trao đổi ý kiến cùng nhau. Trước là biết ý chí, tài đức của mỗi người, sau mới có thể tùy cảnh mà thành thật hiệp tác với nhau.

Đối với cha mẹ, là đáng sanh thành dưỡng dục, con phải hết lòng trọng kính luôn luôn, nhưng phải có tình yêu đương, thân thiết, mới là đẹp lòng cha mẹ. Cha mẹ dạy con, tuy phải kèm thúc, hăm he chúng nó, nhưng cũng phải vỗ về, âu yếm, làm thế nào cho chúng nó thường gần gũi với mình, thiết tình với mình, thì công dạy mới đặng kết quả tốt.

Nói về vợ chồng, vẫn biết lễ buộc phải giữ sự phân biệt giữa đám đông người, không nên cười giỡn sổ sàng hay là mê tình trăng gió, vui say quá độ nơi chốn phòng the. Nhưng không nên quá nghiêm khắc, mà sanh ra tình ái lợt lạt, ân nghĩa phôi pha, thì cũng khó tạo thành một hạnh phúc đầm ấm cho nhau, mưu cầu sự vui vẻ chung cho cả gia đình.

Cho tới thầy trò, tôi tớ . . ., lễ bao giờ cũng phải có tình như thế cả. Tình không đặng thiếu sót, nhưng nó chẳng qua là vị thuốc điều hòa mà thôi. Nên nhớ kính là gốc lễ, mà đừng cho tình lấn áp kính, mới là không trái lễ.

Theo lễ nghi, thà là tình có ít, mà kính đặng nhiều; chẳng thà tình nhiều mà kính ít. Lễ lấn tình, tuy xem không mấy thỏa thích, mà không hại lắm. Còn tình lấn lễ, thì thường mất hết trật tự, sanh nhiều điều rắc rối.

Lễ tuy dùng tình, nhưng tình có hai thứ cần phải phân biệt: tình thượng đẳng và tình hạ đẳng. Tình thượng đẳng là lòng thương yêu chơn chánh, còn tình hạ đẳng là lòng hâm mộ dâm tà. Ít người để ý xem xét chỗ tốt xấu nói đó, cho nên phần đông theo tình hạ đẳng mà tự mình không hay biết.

Muốn nhận biết tình nào là tình thượng đẳng thì phải coi nó có đủ ba đức tánh sau này là: tinh, tịnh, và tỉnh chẳng?

- a) Tinh là trong sạch, thanh cao, không xen bụng tà tây;
- b) Tịnh là lặng lẽ, đằm thắm, không lỗ mỗ, quá bạo;
- c) Tỉnh là xét trước, xem sau, cho hợp lẽ, trúng phép.



8- CHỮ TỤC

Chữ tục này có nghĩa là phong tục.

Ngạn ngữ có câu: “*Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục*”, nghĩa là: Khi đi ghe tàu trên sông, thì phải chiều theo khúc sông (chỗ cong vạy). Khi vào nhà người lạ, thì phải chiều theo tục lệ của người.

Lại nói rằng: “*Ngũ phương giai hữu tánh, thiên lý bất đồng phong*”, nghĩa là: Năm hướng trong thiên hạ, đâu đâu cũng đều có tánh riêng. Còn những chỗ xa cách nhau ngàn dặm, thì phong tục cũng không đồng một cách.

Trên đã nói: Lễ phải có nghi, mà trong mỗi phương, mỗi nước, nghi lại khác nhau. Nghi một phần lớn, là do bậc đế vương hay là đấng Thánh hơn chế tạo. Trong một phương, một nước, lại chia ra nhiều địa phận nhỏ hẹp hơn là mỗi xứ, mỗi nhà. Mỗi xứ, mỗi nhà lại có phong tục riêng nhau.

Hai chữ phong-tục đứng chung, có nghĩa là: những thói quen của một xứ, một nhà. Nhưng nếu xét riêng từng chữ, thì nghĩa có khác nhau.

Vì chưng xứ nào cũng có bực nhân hiền, hạng người này liệu theo tánh khí của đồng bào, phong thổ của bốn xứ, mà bày thành một thứ phép tắc chung. Đó gọi là phong, tức là lẽ lối do bực thượng lưu trí thức xét lý mà lập ra (thượng chi sở hóa). Còn phần đông, mỗi người lại có chỗ ưa thích riêng, bày ra việc không thường, tùy theo sở dục của mình, thì gọi là tục. Tục tức là lẽ lối do ý riêng của hạng thường hơn bày ra, phần nhiều không có căn cứ thiết thật (hạ chi sở hóa).

Cho nên đừng theo thói quen chỗ mình mà chế nhạo chỗ khác. Mỗi phong tục đều có duyên cớ, có căn cứ. Phải người thông sự tích xưa nay, mới hiểu hết phong tục của các xứ.

Tuy nói vậy, chớ không phải thấy ai làm chi, thì cứ làm y theo như vậy. Cần phải phân biệt hai thứ phong tục. Thứ nào có đạo đức thâm trầm, nghĩa nhân thuần hậu, kết chặt thêm dây đoàn thể, hăng hái về đường phước thiện, là tốt thì nên khen, nên theo. Còn thứ nào phóng túng, dâm ô, dị đoan, loạn đức . . . là xấu thì phải xa lìa, vì là điều phi lễ. Vậy mới phải làm người thức thời vụ, vậy mới mong trở nên người lương dân trên xã hội.

Có một bài thơ xưa gồm nói đủ tám chữ như vậy:

*Tiết, độ, lễ, nghi, vốn phải chuyên,
Chất, văn, tinh, tục cũng cần quyền.
Chất làm cốt cách cho thành sự,
Văn vẽ hình dung mới có duyên.
Tinh thật, lòng ngay, hằng quyết giữ,
Tục lành, thói tốt, cứ lưu truyền.
Ấy thêm bốn chữ đừng sai siển,
Tiết, độ, lễ, nghi, mới vẹn tuyền.*



9- CHỮ NHÂN

Sách Nho nói: “Ái viết nhân”, nghĩa là có lòng bác ái, rộng thương khắp cả người, vật, gọi là nhân.

Trong các sách khuyến thiện có câu: “Vật ngã đồng quan”, nghĩa là: Hãy coi thân ta và người vật đồng thể như nhau. Lại nói: “Đãi hơn xử địa”, nghĩa là: Đối đãi với người, hãy đặt mình ta vào cảnh của họ.

Người có lòng nhân coi thân người như thân mình, việc người như việc mình, hay thương xót kẻ hoạn nạn, chẳng nỡ hại một người nào. Cho đến con vật nhỏ mọn, vô cố cũng không sát sanh. Mình no mà người đói, mình sướng mà người khổ, người nhân gặp những cảnh đó xót xa trong lòng, không đành để vậy. Cho nên hay làm ơn, làm phước.

Sách Trung Dung có câu: “Khoan, đủ, ôn, nhu, túc dĩ hữu dung dã”, nghĩa là: Người nào có tánh khoan, đủ, ôn, nhu, mới có đủ sức bao dung, che chở kẻ khác. Khoan, đủ, ôn, nhu là bốn đức tánh của người có lòng nhân.

Khoan nghĩa là rộng lớn, chứa đựng được nhiều. Nhờ có tánh rộng rãi mới hết lòng lo việc ích lợi chung. Phàm nói ích lợi chung là chỉ các sự ích lợi có nhiều người được hưởng. Vậy thì ở trong đó, cũng có gồm luôn phần ích lợi cho mình nữa.

Dũ nghĩa là ung dung, thơ thối. Nhờ có tánh ung dung, thơ thối, mới không hay bức bách, áp chế, làm cho người ở xung quang mình phải uất ức, khổ tâm.

Ôn nghĩa là hòa nhã, hiền hậu. Nhờ có tánh hòa nhã, hiền hậu, nên trong lòng chẳng sanh ghen ghét, không nghịch lẩn với ai cả, mới hay giúp đỡ người vật, chung vui cùng nhau khi hữu sự.

Nhu nghĩa là khiêm tốn, hay chiều chuộng người. Nhờ có tánh khiêm tốn, chiều người, nên mới vui vẻ cộng tác, thì mới có thể làm nên việc lớn lao, thì ân đức khắp nơi.

Sách Luận Ngữ nói: “*Nhân giả nhạo sơn*”, nghĩa là: Người có lòng nhân, ưa cảnh núi non. Trong các vật sống lâu, không có chi bằng núi. Núi mới thường tịnh. Người có lòng nhân thường tịnh, thì thần sung khí túc, há không đặng sống lâu sao?

Lại nói: “*Nhân giả bất ưu*”, nghĩa là người nhân không có sự buồn lo. Cho nên câu “*Nhân từ giả thọ*”, là theo chánh lý.

Trên nói ái là nhân là phải. Nhưng không thể nói nhân là ái vì nhân có nghĩa rất rộng, bao gồm hết các tánh đức của một người quân tử theo nhà Nho. Bởi có đó mà thầy Mạnh Tử nói rằng: “*Nhân dã giả, nhơn dã. Hiệp nhi ngôn chi, Đạo dã*”, nghĩa là: Nhân tức là tánh cách của con người (tức là nhơn cách tối cao). Nói chung hết mọi sự vật trong vũ trụ thì gọi là Đạo.

Ý nói: Nhân là lẽ chánh đáng, ai ai cũng phải noi theo đó mà ăn ở ở đời, cho xứng phận làm người. Làm người mà không có nhân, thì chưa phải thiệt người. Nhân nói đây tức là lý tánh, là Đạo vậy.



10- CHỮ NGHĨA

Sách Nho nói: “*Nghi viết nghĩa*”, nghĩa là: Hạp lẽ, đúng phép, gọi là nghĩa. Lại nói “*Nghĩa dĩ chánh vật*”, nghĩa là: Dùng nghĩa để sửa mọi sự, mọi vật, cho ra dáng trung chánh.

Vẫn biết con người ta ai cũng có tánh nhân, noi theo đó mà cư xử thì có chi chẳng nhằm lẽ. Nhưng con người còn có tình dục, vì tánh nhân bị tình dục che án, nên mất lẽ công bình.

Như trên đã giải, nhân là thương rộng người vật. Nếu thương mà có chỗ bất minh, thiên vị, thì còn phải biết nghĩa, để khắc trị tình dục, phân biệt trái phải. Cho nên thầy Mạnh Tử nói: “*Không có nghĩa thì không thiệt hành nhân được*”.

Người quân tử có lòng bác ái, thì ân bố đức rộng khắp mọi người, tử như khí mùa xuân sanh hóa muôn vật, tức là nhân. Nhưng khi làm công việc đó, không phải là không có qui tắc, có căn bản, cũng phải khép mình vào khuôn khổ, tự khắc trị tình dục, tử như khí mùa thu qui căn phục mạng, tức là nghĩa. Có nghĩa, đức nhân mới phát hiện đặng trọn tốt và lâu dài.

Thầy Mạnh Tử nói: Nhân là nhơn tâm (đức ở trong lòng người), nghĩa là nhơn lộ (nẻo đường phải đi, tức là

việc người phải làm). Hai chữ nhân nghĩa không thể rời nhau, nên người xưa gọi: Đạo là nhân nghĩa mà thôi.

Đức Khổng Tử nói: “*Quần cư chung nhựt, ngôn bất cập nghĩa, háo hành tiểu huệ, nan hĩ tai!*”, nghĩa là: Cả ngày trong đám đông mà không nói tới nghĩa, ưa làm việc xảo vặt, thì khó khăn biết mấy!

Cha lấy đạo chánh mà dạy con, răn chừa thói kiêu sa, dâm dật, cho khỏi hư nát, gọi là *nghĩa phương*.

Mẹ tuy thương con, nhưng chớ vì lòng yêu thương, mà dưỡng thành kẻ bất hiếu; mẹ ghẻ phải dần tâm tánh, chớ khắc bạc con dòng trước, gọi là *nghĩa từ*.

Phận chồng bề trong giữ tiết độ nơi phòng the, bề ngoài cấm tuyệt nguyệt hoa, dạy vợ hiếu thảo với cựu cô, hòa mục cùng chị em cô bác, cần kiệm bòn phước, học tập đức lành, gọi là *nghĩa phu*.

Phận vợ phải giữ nét trung trinh ở chốn khuê môn, chẳng đem lòng oán ghét, chê bai cha mẹ chồng, không để ý xúi giục anh em chồng rời rã, chẳng bạc đãi bà con bên chồng, không bàn nói thị phi hàng xóm, lại lo dạy dỗ cháu con cho nên người, hay thương xót kẻ nghèo trong lân lý, gọi là *nghĩa phụ*.

Còn như sửa cầu bồi lộ, trợ cấp cứu nguy, in kinh phóng sanh, thí hòm thí thuốc, nuôi người cô độc, hộ sắp trẻ thơ, nói tắt là các việc phước thiện, đều gọi là *nghĩa cử*.

Phi nghĩa là bất chánh. Tục thường nói: “*Nhơn phi nghĩa bất giao, vật phi nghĩa bất thủ*”, nghĩa là: kẻ không chánh thì nên lánh xa, vật không chánh thì đừng lấy dùng.



11- CHỮ HIẾU

Cái đạo của Thánh Nhơn, luận về đức, thì gọi là nhân; luận về hạnh thì gọi là hiếu; luận về phương pháp thì gọi là trung thứ. Cho nên sách Nho nói: “*Hiếu vi bá hạnh chi bản*”, nghĩa là: Hiếu là cội gốc của trăm nét.

Hiếu là đạo làm người phải biết kính mến, nuôi dưỡng ông bà, cha mẹ, phải lo nung đỡ, yên ủi ông bà, cha mẹ trong lúc bệnh hoạn, hay là khi trở về già. Nếu để mất chữ hiếu, thì trăm nét khác khó thành.

Trong bài văn cáo ông bà, theo lễ diếu tang của Thần Tiên cho, có hai câu này:

*Cây nhờ cội, trở sanh hành lá,
Nước bởi nguồn, tủa hóa rạch sông.*

Đây là có ý nhắc nhở rằng: Cây có cội, nước có nguồn. Con người đặng cái thân thể ngày nay là nhờ ông bà, cha mẹ sanh thành. Cho nên phải hết lòng lo phụng dưỡng ông bà, cha mẹ để đền ơn trả thảo.

Đạo hiếu rất rộng, khó nói cho cùng. Mỗi người phải tùy hoàn cảnh của mình mà suy xét, liệu sao cho tròn phận sự làm con.

Đại khái, ông Thương Châu Tử có dạy rằng:

“Ta khuyên kẻ làm con, chớ khá mờ ám hiếu tâm. Mọi việc phải ráng sức làm sao cho cái tâm ấy hiện ra rõ ràng.

a) *Như gặp cảnh cha mẹ giàu có, tuy tôi tớ ở đông, nhưng sợ chúng nó không hết lòng bằng mình. Cho nên khi cha mẹ già yếu, bệnh hoạn, cần phải nung đỡ, thuốc men, con phải bỏn thân phục dịch, ân cần lo lắng cho cha mẹ.*

Hoặc cha mẹ vui điều lành, như bố thí, in kinh . . . thì con chớ khá bền xên tiền bạc; hoặc cha mẹ không tu nhân lành, nghĩa là không tin cái lý làm lành đặng phước, thì con phải ráng khuyên cha mẹ xả tài bồi đức.

b) *Như gặp cảnh cha mẹ đủ ăn, con phải cần kiệm trong mỗi việc ăn xài, để cung cấp mọi món cho cha mẹ vui lòng.*

Bất luận là làm nghề chi, hoặc làm quan, hoặc làm ruộng, hoặc buôn bán, con phải giữ mực công bình, cần kiệm, cho nên thân danh sự nghiệp, ngõ hầu cha mẹ khỏi lo rầu trong gia đạo. Hoặc vưng lịnh cha mẹ mà quản suất trong nhà, cũng đừng lấy của công làm tư, đến nỗi trong nhà ai cũng cố xài phá, thì nhà phải điêu tàn, lụn bại.

c) *Như gặp cảnh cha mẹ nghèo nàn, bữa sớm bữa tối, bát cơm đạm bạc hay mỹ vị, miễn là lo cho đủ. Trước mặt cha mẹ, chớ khá chau mày buồn bã, than vãn thờ dài, dường như trách cha mẹ không chia sớt sự cực nhọc với con vậy.*

Khi cha mẹ chết, thì phải tống táng và thờ phượng theo lễ.

Ai làm được như vậy, thì trên cảm động thiên thần phò hộ, hóa tai nạn ra kiết tường. Còn ở dưới, nêu gương lành cho con cháu tập nên hạnh hiếu thảo, nối tiếp đời này sang đời nọ. Một dòng họ nào trọn giữ hiếu đạo, sẽ đặng bia tạc tiếng thơm tho hiếu đức trên thế, lại còn hưởng phước lớn không cùng”.

Con người bất hiếu thì đã mất căn bản. Hễ mất căn bản thì tuy sống chớ cũng như chết, không làm chi nên được. Vì quỷ thần rất ghét, còn người đời lại rẻ khinh kẻ bất hiếu.

Hỡi ôi! Dê quì bú, quạ dứt mỗi, con người đã rằng linh hơn muôn vật, há lại không biết hiếu thảo bằng loài cầm thú sao!



12- CHỮ TRUNG

Trung là đạo làm người phải đem hết tất lòng mà lo cho tròn chức vụ của mình.

Ông Thương Châu Tử phân ra bốn hạng trung:

- 1/ Đức trung;
- 2/ Trí trung;
- 3/ Liệt trung;
- 4/ Ngu trung.

Người *đức trung* hay lấy sự ôn hòa mà khuyên trên bảo dưới, giải rõ chỗ hiểu lầm của hai bên, cho trên dưới hòa hiệp cùng nhau; thường đổi đặng lòng mưu quấy, tiêu nỗi sự vọng tà của kẻ ở xung quanh mình.

Người *trí trung* có tánh cương trực, hay dẹp hết quyền gian, bài trừ mối tệ, phò nguy gỡ rối, kế liệu vẹn toàn.

Người *liệt trung* khi thấy vua có lỗi, thì dám can gián mà chịu chết; khi ra trận thì dám liều mình để cứu nước nhà: vận cùng tiết thêm rõ, chí khí tiếng muôn đời.

Người *ngu trung* chẳng rõ mạng Trời, chẳng suy thời cuộc, đã không biết mình, mà cũng chẳng hiểu người. Tuy họ cũng dám liều chết, nhưng cái chết ấy không ích lợi mấy, có khi vì sự hết lòng đó mà có kẻ khác bị hại cũng có.

Cho nên trung là hết lòng, mà hết lòng chẳng phải liều mạng. Chỗ cốt yếu là tại mình ráng sức làm cho tròn chức vụ. Nếu chức vụ chưa tròn mà đã vong thân hại mạng (trừ ra những cảnh bất đắc dĩ), thì cũng là hạng người tầm thường đó thôi.

Như làm tôi thì phải trung với nhà vua, làm vua thì phải trung với Thượng Đế. Tỉ như vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ thể lòng háo sanh của Trời, cốt để mưu hạnh phúc cho thiên hạ. Cho nên trong cuốn “*Thành Trung kinh*” có nói: Vua trung thì tự nhiên thiên hạ ai cũng lấy lòng trung mà đền đáp lại.

Chẳng những phải trung với vua mà thôi, trong nước dân chủ thì phải trung với Chánh phủ; vào đảng phái thì phải trung với chủ nghĩa; theo tông giáo thì phải trung với Đạo nghĩa. Phàm ăn lộc của ai một ngày, thì cũng phải hết lòng trung làm việc trong ngày đó cho người ta. Khi lãnh một việc chi của ai phú thác, thì cũng phải hết lòng trung làm cho xong việc đó.

Người người đều có lương tâm, thì người người đều cũng phải hết lòng cả. Cho nên Tăng Tử một ngày xét mình ba việc. Trước hết là xét coi có lòng trung không.

Sách Đại Học lấy “*vô tự khi*” làm cốt yếu. Vô tự khi là không khuất lấp, man mà lương tâm của mình.

Sách Trung Dung lấy “*thận độc*” làm khởi điểm, lấy “*bất qui ốc lậu*” làm kết cuộc. Thận độc là dè dặt khi một mình (mình đối với mình trong lương tâm). Còn ốc lậu bất qui là không hồ thẹn trong buồng kín, trong chỗ tối tăm khó thấy được.

Kinh Sám Hối của đạo MINH LÝ nói: “*Chớ làm tường trong hang vắng tiếng, Mà để đuôi sanh biến lằng lộn*”, cũng là thuộc về nghĩa đó.

Những lời dạy trên không có ý chi khác hơn là muốn cho mỗi người kèm giữ cái tâm của mình luôn luôn. Nếu chẳng tận tâm, ấy là khuy tâm. Khuy tâm tức là khi tâm. Khi tâm tức là khi Thiên. Mà Trời, có ai dám khi chẳng?

Kinh Sám Hối nói:

*Dối người nào khác dối Trời,
Trời đâu dám dối, há đời ngỗ ngang.*

Tóm lại, chữ trung là “*vấn tâm vô qui*”, nghĩa là: mỗi việc làm rồi, hỏi lại lương tâm của mình mà không hồ thẹn là phải.



13- CHỮ THỦ

Chữ thủ nghĩa là: gìn giữ một vật chi, đừng cho lạc mất.

Sách Nho nói: “*Thủ viết tín*” nghĩa là: chữ thủ gọi là tín. Tín có hai nghĩa: giữ chắc và tin chắc. Tỉ như ta có giữ chắc lời hứa hẹn của mình (lòng chơn thiết), rồi sau người khác mới tin chắc (tín nhiệm) nơi ta.

Thành thủ nghĩa “*giữ chắc*” là mình đối với mình. Còn nghĩa “*tin chắc*” là người khác đối với ta hay là ta đối với người khác. Chữ thủ lấy nghĩa trước là phải hơn.

Vậy thì thủ là giữ chắc bản phận, chí hướng, tiết hạnh, đạo đức. Dầu khi gặp lúc nghèo khổ, khốn đốn, điền bái lưu ly, cũng quyết không thay lòng đổi dạ.

Theo đạo MINH LÝ, muốn hiểu rõ chữ thủ, thì nên đọc trong kinh Giác Thế:

Bài “Khuyến tín ca”:

*Miệng hứa chẳng quên sai,
Gìn hoài nào lãng dạ.
Tánh hạnh giữ chơn thành,
Không nên sanh dối giả.*

Bài “Thành tín giải”:

*Sau như trước, giữ gìn một mối,
Thấy lợi danh, không đổi, không màng.
Chí bền như ngọc báu kim cương,
Chẳng hư hoại, mới toàn tánh mạng.
Hoặc phải lúc cơ hàn, hoạn nạn,
Trọn thi chung, chớ lãng, chớ xao.
Dẫu gặp cơn oai võ hùng hào,
Lòng kiên cố đừng nao đừng núng.*

Bài “Cùng khốn giải”:

*Đừng thấy khó, đem lòng sầu muộn,
Mà không gìn, bỏ luống công phu.*

Và Bài “Hoạn nạn giải”:

*Dẫu bịnh hoạn, hiểm nguy chớ ngại,
Gìn tắc lòng, nhẫn nại lúc cùng.*

Trong sách Tả truyện có câu: “Thánh đạt tiết, thứ thủ tiết, hạ thất tiết”, nghĩa là: Bực Thánh tự nhiên mà đáng chữ tiết, kẻ đó là người hiền phải giữ chữ tiết, hạng thấp thì mất chữ tiết.

Chữ tiết này là chí tiết (chí hướng và tiết hạnh). Giữ chắc chắn chí tiết không đổi gọi là thủ tiết. Đó là tiếng dùng chung cho mọi người.

Tục chỉ lấy nghĩa: Sau khi chồng chết, người đàn bà kiên trinh ở vậy, không lấy chồng khác, là người thủ tiết. Thành ra nghĩa chữ thủ tiết bị thu nhỏ hẹp lại.

Lại mỗi việc đều có kinh, có quyền. Kinh là lời dạy của Thánh Hiền, lý vốn như đinh. Nhưng đó là nói lúc bình thường. Còn quyền là trong lúc hoạn nạn, phải tùy cảnh mà biến cải cho hợp lẽ.

Nếu chấp nhưt thì có hại cho đạo. Chấp nhưt là giữ chắc một mặt của Thánh Hiền xưa, câu nệ từng li, từng tấc. Nhưng cũng chẳng phải a dua theo tình đời bây giờ, mà bỏ hết chí tiết theo kinh sách đâu!

Phải biết: Về đại cương, lúc nào cũng vẫn thế. Nhưng theo tiểu tiết, ta có thể tùy phương tiện mà thi hành. Vậy mới gọi là “*Thủ kinh đạt quyền*”.



14- CHỮ NHẪN

Nhẫn là nhẫn nại, nhịn nhường, cam chịu đau khổ trong lòng. Hình chữ nhẫn (忍) là: trên chữ tâm, có chữ nhĩ là gươm đao. Ý nói: Đao găm vào tim mà còn chịu nổi, huống hồ là việc khổ nhỏ.

Có bài thơ rằng:

*Xử thế tu tôn tâm thượng nhẫn (tức là chữ nhẫn),
Tu thân thiết ký thốn biên nhi (tức là chữ nại).
Cang cường cánh hữu Cang cường bối,
Tự cổ hư tâm bất tự si.*

Nghĩa nôm:

Xử thế tua gòn tim gấn đao
(chịu đau khổ trong lòng),

Tu thân ráng nhớ tác gằn mà
(chữ mà ở trong tác lòng là đừng vội nóng).

Cang cường còn kẻ cang cường nữa,
Hiền Thánh trống lòng há dại sao !

Đại khái, Phật giáo chia ra làm hai thứ nhẫn:

1/ **Sanh nhẫn** là nhịn nhường đối với người.

a/ Đối với cha mẹ và tam bửu (Phật, pháp, tăng), phải tôn kính, cung dưỡng. Dầu gặp phải người quở phạt, gắt gao, quyết chẳng khá sanh lòng lười biếng, trễ nải.

b/ Đối với kẻ khác, dầu họ ăn ở trái ý mình, làm hung dữ với mình, cũng không nên đem lòng thù oán, giận ghét.

2/ **Pháp nhẫn** là nhẫn nại đối với pháp (chữ pháp này như chữ vật nghĩa rộng).

a) Ráng chịu lạnh, nóng, gió mưa, đói, khát, bệnh chết, là các pháp ở ngoài tâm ta.

b) Ráng chịu ưu sầu, dâm dục, . . . là các pháp ở trong tâm ta.

Người có chí kiên nhẫn, dầu phải gặp cơn thời quai vận kiển, thất đảo bát điên, cũng vẫn im lìm ráng chịu, không than thở cùng ai; lại cứ lo sắp đặt việc mình, để chờ dịp nào may mắn, thì sẽ khôi phục được ngay cái địa vị xưa.

Người không biết kiên nhẫn lúc nào cũng có việc rắc rối giữa mình và kẻ cộng tác, bởi ít có ai hết lòng chịu giúp

mình, nên không thể thành tựu việc lớn. Chẳng những là hư việc, mất quyền lợi, mà có khi còn gây ra oán thù, tự chiêu kỳ họa là khác nữa.

Người không biết kiên nhẫn, gặp cảnh khó khăn, trở ngại, thì hay thối chí ngã lòng, bỏ dở công việc nửa chừng, mặc dầu đã làm được năm bảy phần rồi. Vì có đó, họ làm việc chi cũng không đặng kết quả mỹ mãn, đạt tới mục đích nhứt định.

Những người thạo về đường giao thiệp, bất luận ở trong cơ hội nào, cũng làm được nét mặt cho thích hợp; còn gặp sự kích thích khó chịu, cũng vẫn giữ thái độ điềm nhiên. Đó là hạng người giàu đức kiên nhẫn.

Mỗi người ở trong xã hội, ai ai cũng phải vì xã hội mà hi sanh một chút phần riêng của cá nhân. Dầu trong lòng có sự bất bình, thất vọng, phép lịch sự bắt buộc không cho nó phát lộ ra ngoài bằng một cách táo bạo. Người đời còn vậy, hà huống là các nhà tu hành.

Liên Hoa Tán Nhơn có cho bài thơ sau này:

*Kiên tâm thuần tánh đấng ôn nhu,
Nhẫn nại tu trì thị trượng phu.
Táo bạo, cang cường, phi tuấn kiệt,
Sân si, tật đố, kiết thâm thù.*

Nghĩa nôm:

Bền lòng tập tánh đấng ôn nhu,
Nhẫn nại tu hành, phải trượng phu.
Táo bạo, cang cường, người bỉ tiểu,
Sân si, tật đố, kết thâm thù.



15- CHỮ ĐOAN

Chữ đoan như chữ chánh, chữ trực, có nghĩa là ngay thẳng, tề chỉnh. Có ngay thẳng, tề chỉnh thì mới ra vẻ nghiêm trọng, trang hoàng, đáng kính, đáng mến. Đó là một điều cần yếu trong lễ nghi.

Nhưng chẳng phải áo khăn, hình dung bề ngoài nên ngay thẳng mà thôi, ở trong lòng cũng phải giữ một mực ngay thẳng luôn luôn, đừng thiên lệch bên nào, mới không xa đạo trung. Người học đạo hay xem thường bên ngoài, mà chỉ gắng giữ bên trong. Kẻ thế tục lại không giữ bề trong, mà chỉ lo sửa bề ngoài.

Theo lẽ chánh, trong ngoài đều phải hiệp cả hai, nghĩa là: có ở trong mới hiện ra ngoài (hữu ư trung nhi hình ư ngoại). Lại cũng phải lấy bên ngoài để giúp sức cho bên trong (chế ư ngoại, sở dĩ dưỡng kỳ trung). Thế thì có bên nào mà không giữ ngay thẳng đâu!

Kẻ đội nón một bên, bận áo bày ngực, tướng đi uốn khúc, mắt ngó lác liên, vai hách mình nghiêng, chơn rung tay múa, là trái với chữ đoan. Người ta thấy vậy, dấu dằn lòng không giận ghét, chớ không thể nào muốn gần gũi với họ.

Vì người ta “*trông mặt bắt hình dung*”, thấy bề ngoài sỗ sàng, bất chánh như thế, thì đã đoán quyết rằng họ không làm chi nên được. Tựa hồ người ta nhìn nét mặt, xem dáng đi của họ, đã đọc hết cả lịch sử, các công việc của họ làm trước rồi vậy. Tuy biết không nên trọn tin cậy ở hình dáng bề ngoài, nhưng người ta xét như thế ít khi lầm sai, thường có hiệu quả tốt.

Chữ đoan cũng có nghĩa là mỗi đầu, chỗ khởi phát sanh. Như thầy Mạnh Tử nói: “*Lòng trắc ẩn ai ai cũng có, đó là mỗi đầu của chữ nhân. Lòng hổ thẹn ai ai cũng có, đó là mỗi đầu của chữ nghĩa . . .*” Cũng như khiêm nhượng là mỗi đầu của chữ lễ, thị phi là mỗi đầu của trí vậy.

Thánh Hiền xưa rất trọng cái mỗi đầu phát trong tâm địa, gọi là động cơ. Cho nên lập phép tỉnh sát, nghĩa là xem xét cho biết cái mỗi đầu phát trong tâm của mình lành hay dữ. Nếu nó lành, thì nên khoách sung cho lớn thêm. Còn nó dữ, thì nên khử trừ cho dứt gốc.

Thường khoách sung mỗi lành thì lòng lành càng tăng, đó gọi là tồn dưỡng. Thường khử trừ mỗi dữ thì lòng dữ càng giảm, đó gọi là khắc trị.

Tỉnh sát, khắc trị, tồn dưỡng là ba phương pháp của Thánh Hiền xưa dùng để sửa lòng mình ra ngay thẳng.



16- CHỮ PHƯƠNG

Chữ phương có nhiều nghĩa. Đại khái, có ba nghĩa lớn nên phân biệt.

1- Chữ phương nghĩa là chiều hướng, là mục đích. Sách Tả truyện nói: “*Giáo tử dĩ nghĩa phương*”, nghĩa là dạy con thì phải chỉ vẽ cho chúng nó biết xu hướng về điều nghĩa, lấy điều nghĩa làm mục đích. Như trước đã giải, nghĩa là hạp lễ, đúng phép.

2- Chữ phương lại có nghĩa là hình vuông, bốn phía đều ngay hàng thẳng lối. Như nói: phương xích là cây thước vuông, để đo đất ruộng.

Nếu vật nào bốn phía không bằng thẳng, thì không thể ra món hình vuông. Cho nên trong chữ phương, có gồm luôn ý nghĩa chữ đoan.

Vì chỗ dính líu nhau đó, mà trong bài trước nói chữ đoan thì trong bài này liền tiếp giải chữ phương. Hai chữ cũng thường đi cặp cùng nhau, mà thành ra tiếng đôi là đoan phương.

Tiếng đoan phương chỉ hạng người cư xử ngay thẳng, làm việc có mực thước. Trái với chữ đoan phương, là tánh pha lửng, nông nổi, đưng đầu nói đó, bạ đâu làm đó.

3- Phương cũng có nghĩa là không đổi dời. Vì món vật có hình vuông, hễ người ta để nó đâu, thì nó nằm chắc cứng ở đó mà thôi, chớ tự nó không bao giờ đổi chiều hướng, lẫn chỗ khác.

Kinh có câu: “*Quân tử nội phương nhi ngoại viên*”, nghĩa là: Người quân tử ở trong vuông, mà ở ngoài tròn. Ý nói: Ở trong, lúc nào cũng khư khư giữ một lòng, một đức cho đến cùng. Còn bên ngoài, mỗi việc thường chịu chuộng người ta cho qua thời buổi, có chí nhẫn nại lặn lội theo đời.

Thành thử, phương viên là hai điều kiện cần yếu của Thánh Hiền để làm xong phận sự của mình nhứt định. Cho nên phương viên (vuông tròn) cũng có nghĩa là hoàn toàn thành tựu, kết quả mỹ mãn.

Tóm lại, chữ phương tuy có nhiều nghĩa, mà không ngoài tánh ngay thẳng, mực thước, làm mỗi việc vuông tròn.



17- BẤT THAM BẤT SÂN

Tham nghĩa là ham muốn. Sân nghĩa là tức giận.

Bất tham nghĩa là không ham muốn tiền của, danh dự, sắc đẹp, ăn, ngủ, . . . Theo ý kiến phần đông, các việc đó rất cần thiết cho sự sống ở đời, thì có thể bỏ hết ra ngoài chăng?

Đức Khổng Tử nói rằng: “*Phú dữ quý thị nhơn chi sở dục dã, bất dĩ kỳ Đạo đắc chi, bất xử dã. Bần dữ tiện thị nhơn chi sở ố dã, dĩ kỳ Đạo đắc chi, bất khứ dã*”. Nghĩa là: Sự giàu sang ai lại không ham muốn, nhưngặng đặt giàu sang mà trái với lẽ Đạo, thì người ta quyết không ở trong cảnh giàu sang này. Sự nghèo hèn ai lại không chán ghét, nhưng vì lẽ Đạo mà phải chịu nghèo hèn thì người ta cũng không khứng rút bỏ sự nghèo hèn đó.

Giàu là có tiền của nhiều. Sang là đặng danh dự lớn. Đó là hai món thiên hạ ham muốn hơn hết, nên đem ra làm nêu cho đời dễ thấy, dễ biết, chớ không phải chỉ nói hai việc đó mà thôi.

Theo lời của Đức Khổng Tử dẫn trên, Thánh Hiền xưa không phải dạy bỏ sự ham muốn. Các Ngài chỉ khuyên đừng đem lòng ham muốn cái chi trái với lẽ Đạo. Trái với lẽ Đạo nghĩa là: trái với lẽ chánh đáng, trái với nhân nghĩa, lễ độ . . .

Bất sân nghĩa là không giận. Khi mình ham muốn một vật chi mà không làm chủ được, thì liền sanh lòng tức giận. Hoặc là cầm vật ấy trong tay rồi, mà có người mưu đoạt, cướp bóc, thì trong lòng mất hết các sự yên ổn.

Tại sao mà sanh sân? Là vì trái ý muốn của mình. Chỗ mình trông ngóng không thấy lại, còn cái mình không

ưa cứ theo một bên hoài. Chữ sân nói đây chẳng khác với chữ ố trong lời Đức Khổng Tử dạy trên là mấy.

Kinh Hoa Nghiêm nói:

*Nhứt niệm sân tâm khởi,
Bát vạn chương môn khai.*

Nghĩa nôm:

Lòng sanh một niệm giận cùng,
Thả ra chương ngại trùng trùng tám muôn.

Ý nói: Một lần giận hờn sanh lắm việc rắc rối, trở ngại chẳng ít. Há không nên cẩn thận, đề phòng sao?

Sự ham muốn không có chừng mực làm cho con người ta hay giận ghét. Mà thường giận ghét, thì bôn tánh mê muội, không còn tự chủ, nên gọi là si (ngây dại). Đã si thì không có tội lỗi nào mà không dám làm. Thành ra tạo nghiệp chẳng lành, mới có sanh ra quả khổ. Cho nên Phật nói: Sự ham muốn là gốc sanh các điều thống khổ.



18- BẤT KHI BẤT HẠI

Khi nghĩa là: Khinh dễ, rẻ rúng. Hại nghĩa là: làm cho người ta tổn thất, đau khổ.

Bất khi nghĩa là: thấy người bần bách, yếu hèn, ngu dốt, dở dang hơn mình, mà chẳng đem lòng khinh dễ.

Sách Nho nói: Mỗi người đều có tánh Trời phú (Thiên mạng chi tánh) vốn lành, đồng thể như nhau. Tuy bề ngoài có sai biệt, do khí bẩm, vật dục mà ra, nhưng bên trong ai ai cũng tự nhiên bình đẳng.

Nếu ai ai cũng ráng học, ra công làm việc, thì họ cũng rành rẽ, đạt tới địa vị cao siêu của Thánh Hiền. Xét biết như vậy rồi, dẫu họ có phạm lỗi với mình, thì nên thương xót hơn là khi ghét. Vì đó là do tánh cạn xét, óc thiếu học mà ra, chớ chẳng phải ý họ thiệt muốn xúc phạm đến mình.

Hoặc có người cho việc văn chương là cao, việc lao công là thấp, nghề nghiệp này có giá trị hơn nghề nghiệp kia, mà phân biệt giai cấp, thành ra có chỗ khinh trọng chẳng đồng.

Mỗi người là một phần tử của xã hội. Ai ai trong xã hội cũng phải làm việc: người làm ruộng, kẻ buôn bán, người làm quan, kẻ làm thợ. Tuy biết đó là phận sự riêng của mỗi người để tìm cầu sự sống cho mình. Nhưng xét kỹ, người này và người kia nương nhờ lẫn nhau, thành ra ai cũng có giúp ích cho sự sống chung của toàn thể. Vậy thì có nghề nào nên khi bỏ ra đâu!

Chỉ có kẻ ở không nhưng, chẳng chịu làm việc, mới là con một mại của xã hội, tự mình phải biết lấy làm xấu hổ. Còn kẻ tàn tật, thất thời, là những người đáng thương xót, ta nên tế độ làm ơn, mà không nên rẻ rúng, hắt hủi.

Bất hại nghĩa là: Đừng vì chỗ lợi riêng, do lòng ích kỷ, mà tìm phương hại lẫn nhau. Mỗi việc phải lấy công bình làm gốc. Việc nào mình không muốn ai làm cho mình, thì đừng đem việc đó mà làm cho người ta. Đó là phương pháp suy bụng ta ra bụng người của nhà Nho, gọi là trung thứ.

Phật Thích Ca, trong một kiếp trước, đương ngồi tu tịnh trong núi. Vua Ca Lợi vương đi săn, hỏi Ngài có thấy con thịt chạy ngang qua đó không. Ngài vì lòng từ bi nên làm thinh. Vua tức giận bèn dạy kẻ tùy tùng phân da, xẻ thịt của Ngài ra từng mảnh.

Đức Phật bị hại mà cam chịu đau đớn, chớ không có ý mưu hại trả thù. Ngài lại còn nguyện kiếp tới ráng độ vua ấy thành Phật, ngõ hầu cứu kẻ khác khỏi bị hại như Ngài vậy.

Thầy Mạnh Tử nói: “*Nhơn năng sung vô dục hại nhơn chi tâm, nhi nhân bất khả thắng dụng dã*”. Nghĩa là: Người nào khéo dưỡng cái lòng không muốn hại kẻ khác, thì lòng nhân của người đó bao giờ cũng dư giả (giàu lòng nhân đức).

Nhưng người rõ Đạo, xét biết chúng sanh vốn tự một nguồn sanh hóa mà ra, ai ai cũng có tánh Trời phú vốn đồng một thể như nhau, chẳng khác chi anh em một nhà. Vậy thì nở lòng nào khi nhau, huống hồ là hại nhau. Không khi, không hại nhau, thì đời mới khỏi nạn chiến tranh, muôn dân cộng hưởng phước thái bình.



19- BẤT KIÊU BẤT TRÁ

Kiêu nghĩa là: tự mãn, khoe khoang. Trá nghĩa là lừa gạt, dối giả.

Kẻ tự mãn tưởng mình đầy đủ, mỗi việc đều cho mình là phải, là hay, nên lúc nào cũng khoe tài khoe công. Họ hay chỉ trích lỗi của kẻ khác để nưng cao giá trị mình lên, mà không bao giờ chịu nhận lỗi mình, là một điều rất nhục nhã cho họ.

Mỗi lời nói, mỗi việc làm của kẻ kiêu căng thường làm cho người ta bất bình, giận ghét. Nếu người làm lớn mà kiêu căng thì kẻ dưới không vui lòng từng phục. Té ra họ chú ý người ta tôn trọng mình, mà sự kết quả lại trái hẳn. Tại sao?

Thánh Hiền xưa lập ngôn dạy đời, công đức không lường, tới ngày nay hãy còn tiếng truyền tụng. Chẳng qua là các ngài lúc nào cũng tỏ vẻ khiêm nhường, mỗi việc đều thối hậu nhứt bộ, để dưỡng tánh ôn lương thuần hậu. Còn kẻ hậu tấn có tài đức bao nhiêu, mà dám cống cao, háo thắng, coi dưới mắt không người?

Đức Khổng Tử nói: “*Như hữu Châu Công chi tài chi mỹ, sử kiêu thả lãn, kỳ dư bất túc quan dã dĩ*”. Nghĩa là: Một người dầu có tài hay giỏi như ông Châu Công, nếu họ có tánh kiêu căng, bỗn sển, thì các chỗ hay kia không đáng cho ta chú ý đến.

Sách có câu: “*Dinh mẫn tất phi tài Đạo tài*”, nghĩa là: Kẻ tưởng mình đầy đủ tất nhiên là không thể chớ nổi cái Đạo. Ý nói: Nếu tâm mình đã chứa đầy rồi, chỉ thấy công việc của mình, thì đâu còn chỗ trống mà chứa cái chi của ai khác được nữa. Những kẻ đó khó học Đạo, và cũng không thể gánh vác công việc lợi tha của Đạo.

Thánh Hiền xưa dạy phải hư tâm cầu lý, nghĩa là trống lòng mới có thể học hỏi Đạo lý. Trống lòng nói đây tức là bất kiêu, không chấp.

Kẻ kiêu căng không nhìn các tánh xấu của mình, nên lần lần mất lòng chơn thiệt, trở nên xảo trá. Bởi quen tánh khoe khoang, tự đắc, nên gặp ai chỉ trích lỗi thì họ liền bày chuyện sức phi, để tô điểm cái quấy của mình cho ra đáng khả quan. Đó là mình tự gạt lấy lương tâm của mình, mà cũng là lừa phỉnh kẻ khác ở xung quanh mình nữa. Có phải là tự mình sanh lòng dối giả đó chăng?

Theo lời Đức Khổng Tử nói trên, kẻ có tài giỏi, nên công cán, mà có tánh kiêu căng, còn phải mất cả giá trị của mình thay! Huống hồ là kẻ không có chi hết. Đây là chỉ những kẻ bất tài, mà tưởng rằng mình có tài; lại tưởng

rằng mỗi việc miễn mình khéo vận động, thừa cơ hội, để qui công trình của kẻ khác về cho mình là đặng ngay.

Đó là một điều làm to, khó giải. Vì ở đời, có nhiều kẻ xu phụ, thường ngợi khen chỗ không đáng khen. Cho đến một việc cướp công quấy như thế, mà có người dám để lời xưng tụng. Làm như thế, có khác nào giúp sức mạnh cho Ma vương, ngõ đưa con người kiêu trá xuống hang sâu, vực thẳm.

Đừng tưởng tánh kiêu căng là tầm thường, mà không để ý sửa trị. Hãy xét mấy câu kinh trong bài “*Giải cách tu hành*” sau này thì rõ:

Nhiều đường thông trước mắt,

Nẻo dè tránh có hai:

Một là lòng kiêu thái, Hai ham hố ỷ tài.

Xui lỗi lầm lắm kẻ, Dắt đến vực khổ tai.

Kẻ nào không bỏ tánh kiêu trá, thì càng ngày càng thối hóa, mất sự tin cậy của công chúng, thua sút bạn tác, không làm gì nên. Họ than phiền Trời Đất, trách móc thiên hạ, mà không chịu xét lời của thầy Tuân Tử sau này: “*Tự tri giả bất oán nhơn, tri mạng giả bất oán thiên*”, nghĩa là: Mình tự biết mình thì không oán người, mình biết Thiên mạng (lẽ Đạo) thì không oán Trời.



20- BẮT ĐÃI BẮT DẬT

Đãi nghĩa là: trễ nải, lười biếng. Dật nghĩa là phóng đãng, buông lung.

Nói rộng nghĩa ra: Đãi là chẳng gắng công học tập, làm mỗi việc lầy có, không y thời khắc, chẳng vụ tinh vi.

Người ở trong cửa Phật mà chẳng lòng tưởng Phật. Gặp thiện tri thức nói pháp, lại không chịu nghe. Dầu có nghe rồi, cũng chẳng cần tu tập.

Còn dật là tự mình không ý chí, thân tâm thiếu sức kèm chế. Khi làm việc chi, vừa thấy người trên không xem ngó tới, thì đã quên ngay phận sự, bỏ hết luật lệ, ngã theo tình dục, ham sự vui chơi.

Con người ta mang hai tật xấu này vào mình là kẻ vô dụng, không còn làm chi xong được. Cho nên khuyên: Bất đãi, bất dật, nghĩa là phải làm trái với nghĩa nói trên.

Bất đãi là phải tinh tấn, hăng hái theo con đường lành. Bất dật là tánh hay chịu khó, chịu nhọc, kiên cố siêng làm mỗi việc, kỳ cho đến thành tựu mới thôi.

Trong kinh Giác Thế, có bài “*Lại đọa giải*” nói rằng:

Muốn tu hành, tinh tấn lần mò,

Chớ bê trễ, âu lo cho kịp.

Lại nói:

Dẫu lâm cơn cực nhọc chớ màng,

Ráng ra sức bạo gan chống trả.

Ở đời, bất luận việc chi, nếu chỉ lo tìm hiểu mà không tính thiệt hành, thì chưa từng kinh nghiệm, làm sao được thấu đáo, tinh tường? Tìm hiểu và thiệt hành là hai giai đoạn của một việc làm, không thể rời nhau.

Cho nên ông Vương Dương Minh mới xướng lên cái thuyết: *tri hành hiệp* nhứt, nghĩa là: biết và làm chỉ có một mà thôi. Ông nói rằng: Biết mà không làm, thì chỗ biết đó chưa phải là thiệt biết.

Ông dựa theo câu sách Đại Học: “*Như háo hảo sắc, như ó ác xú*”, nghĩa là: như ưa sắc đẹp, như ghét mùi hôi)

mà luận rằng: Ta thấy sắc đẹp thì liền đem lòng ưa, chớ không phải thấy qua, rồi sau mới lập tâm ưa. Ta nghe mùi hôi, thì liền đem lòng ghét, chớ không phải đánh hơi, rồi sau mới lập tâm ghét.

Phải hiểu chữ “*làm*” của ông nói đây, chẳng phải là tay chơn làm mà thôi. Người thiết lòng ưa, thiết lòng ghét, cũng là làm đó. Vậy chữ làm đây có nghĩa là thiết lòng ưa ghét (thành ý). Bởi thiết lòng là mối khởi đoan của việc làm, của sự thiết hành, cho nên ông nói như thế. Nhà Phật cũng kể chữ ý vào trong tam nghiệp.

Nghĩa chữ làm của ông Vương Dương Minh (hay là thiết lòng ưa ghét) chẳng khác nào chữ bất đãi, bất dật. Tuy hai bên lập ngôn có khác nhau, một đàng dùng cách khẳng định, còn đàng kia dùng cách phủ định, nhưng xét kỹ lại, chỉ phô bày có một ý nghĩa mà thôi, là đồng mãnh, thành thiết đi tới.

*Dụng công bất lực, nan thâm tháo,
Bảo Đạo nhi vong, phương kiến chơn.*

Nghĩa nôm:

Ít công phu, hiểu chẳng sâu,
Bền lòng giữ Đạo, mới hầu suốt thông.



21- TƯƠNG THÂN TƯƠNG MỤC

Tương thân nghĩa là yêu đương, hay gần gũi nhau. Tương mục nghĩa là hòa hảo, thỏa hiệp với nhau. Ấy là cách đối đãi cùng nhau trong một nhóm đồng người: nhóm lớn như quốc gia, xã hội, nhóm nhỏ như gia đình, nghiệp đoàn.

Muốn cho người tương thân tương mục, thì mỗi nhóm phải lập luật lệ, qui tắc hẳn hoi. Từ lớn chí nhỏ, ai cũng phải thiết lòng tuân y theo đó. Phải đặt có người nhắc nhở luật lệ, giải rõ chỗ lợi ích thế nào và khéo ngừa sự phạm phép.

Nhưng luật lệ chỉ nói về phần đại cương mà thôi, lẽ nghi mới bày rõ những điều tỉ mỉ trong việc giao thiệp, mà cũng khó ghi trọn đủ. Mỗi người cần phải lấy tâm bình đẳng, giữ thái độ ôn hòa. Khá nghiêm khắc cùng mình, mà nên khoan dung kẻ khác.

Đã nói tương thân tương mục, thì đủ rõ chẳng phải một người phải thân mục. Mọi người đều cũng phải y như vậy. Người ta có thể khoan dung lỗi phạm một đôi lần. Nếu có kẻ không tự nghiêm khắc và cố ý sửa mình, thì sự thân mục khó đặng lâu dài. Còn mình thân với người mà người không muốn thân với ta, thì cũng phải xét ngược lại cái lòng nhân của mình ra sao.

Đây xin nhắc lại một đoạn “*Tứ Đại Điều Qui*” trong kinh Nhựt Tụng:

*Đối đãi nhau, lớn nhỏ thuận hòa,
Trên dạy dưới, lễ ra nghiêm chánh.
Nhỏ can trên, chớ buông tâm tánh,
Gìn cho trọn đạo Thánh đừng hư.
Ngày xét xem lỗi dữ cải trừ,
Noi Hiền Thánh khư khư giữ vẹn,
Đặng sửa đổi tâm đức thuần quen.*

Lại phải biết: hay gần gũi nhau, thường trao đổi ý kiến thì mới biết rõ tánh tình và xu hướng. Biết rõ tánh tình và xu hướng, thì sự hiểu lầm giữa hai bên tự nhiên phải dứt. Hết hiểu lầm nhau là một điều kiện tối yếu để giữ hòa mục.

Những người nhậm tánh, nghĩa là: giữ chắc ý kiến của mình, mà không chịu nhường nhịn, dung hòa, thì không bao giờ cộng tác với ai được. Tiên Phật xưa kia nhờ không có lòng cố chấp, hoạt bát viên dung, tùy cơ ứng biến, mỗi việc đều trí trung ư hòa, mới dựng thành công đắc quả.

Trí trung ư hòa là nghĩa chi? Trung là lúc thất tình chưa phát hiện ra, là đạo Thái cực. Sách Trung Dung nói: “*Hỉ nộ ai lạc vị phát, vị chi trung*”. Còn hòa là lúc thất tình phát hiện ra rồi, mà đều đặn thuận lòng, hợp cảnh. Sách Trung Dung nói: “*Phát nhi giai trúng tiết, vị chi hòa*”. Trí trung ư hòa nghĩa là: Đem đạo trung mà thiết hành cho nhằm lẽ, thì người người đều đặn tương thân, tương trợ, chung hưởng thái bình.

Bất luận trong một cái đoàn thể nào, người người đều phải ráng nuôi cái hòa khí, thì mới có thể hăng hái tiến tới. Sự vui vẻ gia tăng lực lượng của người. Lại nhiều người hiệp sức đồng tâm, dầu việc khó cũng hóa dễ, việc nặng cũng hóa nhẹ, thì làm việc chi lại không đến kết quả mỹ mãn.



22- QUẢNG KHUYẾN QUẢNG HÀNH

Quảng là rộng lớn. Khuyến là khuyên bảo, chỉ dạy. Hành là thiết hành, ra công làm.

Quảng khuyến, quảng hành, nghĩa là: rộng khuyên bảo cho nhiều người biết con đường đạo đức mà theo, và rộng làm ơn, làm phước cho đời noi theo gương lành của mình.

Khuyên bảo kẻ xung quanh mình thì dễ. Còn rộng khuyên thiên hạ, chẳng phải là bực học hỏi tầm thường, kiến thức eo hẹp, mà làm nên việc. Cần phải hạ người có óc suy gẫm, nghiên cứu mỗi việc cho tình tường, nói ra có bằng cứ, đủ lý, thì mới mong thiên hạ tín nhiệm.

Vì mỗi người đều có tư tưởng khác nhau, có chỗ hiểu riêng theo hoàn cảnh của họ. Nếu kẻ đi khuyên không thạo quyền biến, tùy phương tiện, để chỉ rõ chỗ sai lầm của người ta, thì làm sao họ bằng lòng hồi đầu hướng thiện?

Song đạo lý là vô cùng, chớ tưởng mình rõ thấu hết được. Có việc mình biết, mà cũng còn có chỗ không thông. Nếu gặp người cao kiến chỉ dạy lại mình, thì cũng nên nhận ngay lẽ phải. Đừng đem lòng mắc cỡ quấy, mà quên bổn phận. Vậy mới gọi là học Đạo tu chơn.

Cho nên trong bài “*Tứ Đại Điều Quy*” có lời dạy rằng:

*Sửa mình ngay giảng giáo đạo Trời,
E phạm tục, còn nơi sai thối.
Nghe người biết chỉ phân, dạy dỗ,
Mau ăn năn tỉnh ngộ tiền phi.*

Nhưng khuyên người chưa đủ, còn phải tự mình làm gương nữa. Nếu biết uống rượu là hại các cơ quan trong thân thể, mà cứ uống hoài, thì cái biết đó có bổ ích vào đâu? Người thiệt biết thì chẳng lúc nào không thiệt làm.

Sách có câu “*Chánh kỹ nhi hóa nhơn*” nghĩa là phải sửa mình rồi mới cảm hóa người được. Tự mình có làm việc chánh đáng cho kẻ khác thấy, thì mới dễ cảm hóa, dẫn dắt người ta theo con đường phải.

Khuyên độ người cũng phải thừa cơ và chằm rãi. Con người ta ai ai cũng có lúc gặp cảnh cảm kích mà phát sanh lòng lành, hãy nhờn đó mà giảng giải và thúc giục người ta vào con đường đạo đức. Có người chậm hiểu, thì phải để họ có ngày giờ mà suy nghĩ, tự xét.

Nếu gặp kẻ nào nói nghịch, cũng chẳng nên phiền muộn. Trái lại, phải thường lai vãng, biện minh chánh tà, cho người ta được rõ. Đừng tưởng mỗi khi gieo giống là nó mọc lên liền. Sự mau chậm do nơi miếng đất tốt hay xấu và cũng tùy công phu của người làm vườn dọn đất, tưới nước.

Cũng trong bài “*Tứ Đại Điều Quy*”, có lời khuyên rằng:

*Đối đãi đời thấy quấy bỏ đi,
Tuân huấn giáo, tội thì tiêu rồi.
Chẳng nệ nhục, khuyên người tránh lỗi,
Trên Phật Trời giảm tội ghi công.*

Muốn khuyên người thì phải dùng lời chơn thiết, từ hòa, chủ ý giúp ích cho đời, chớ không phải phô trương học thức của mình.

Thầy Mạnh Tử nói: “*Cái tật của con người là hay muốn làm thầy đời*”. Kẻ muốn làm thầy đời, nhứt là không thông thạo hơn người và chưa tự sửa mình được chút nào, thì chỉ làm trò cười cho thiên hạ mà thôi. Vậy nên cẩn thận cho lắm!



23- ĐỒNG THIỆN ĐỒNG LẠC

Đồng thiện nghĩa là: Việc lành, việc phải của người ta làm ra, phải coi như việc của mình và vừa giúp cho mau thành tựu. Đồng lạc nghĩa là: người làm được một điều lành, hay là gặp một dịp may mắn, thì mình phải chia vui với người ta.

Thầy Mạnh Tử nói: *Thầy Tử Lộ nghe ai chỉ lỗi thì mừng, vua Vũ nghe câu nói lành thì xá. Vua Đại Thuấn còn đi tới hơn nữa: Coi việc lành là đồng cho mọi người, quên mình mà theo người, vui theo gương người mà làm lành.*

Sách lại có câu: “*Vi thiện tối lạc, đạo lý tối đại*”, nghĩa là: làm lành rất vui, đạo lý rất lớn. Lại nói: “*Dữ nhờn đồng lạc thiện*”, nghĩa là cùng vui điều lành với người ta.

Ý nói: Ở đời không có chi vui hơn là theo đạo đức, mà lo việc làm lành. Phải coi các việc lành như kho của chung. Chẳng những mình làm lành mà vui, dầu ai khác làm lành, mình cũng phải vui theo gương lành ấy để làm thêm mãi, thì ai ai cũng đều đặn vui lòng cả.

Cái vui này là vui trong cõi tinh thần, chớ không phải thuộc về phần xác thịt. Hai thứ vui khác xa nhau. Trên con đường tinh thần, hễ người ta càng đi tới chừng nào thì càng vui vẻ chừng nấy, vui một cách vô cùng tận. Còn theo xác thịt, quá vui thì sanh ra đau khổ. Giả như ăn nhiều quá thì không tiêu, dâm dục nhiều thì tổn mạng, . . .

Nhưng phần đông người ta lại ham cái vui xác thịt, vì cái vui đó thuận theo tình dục, dễ dàng, cũng như chiếc xe xuống dốc. Cho nên nói: “*Tùng ác như băng*”, nghĩa là làm việc dữ như lở đất.

Còn ít người ham cái vui tinh thần, vì cái vui đó nghịch với ý muốn, cực nhọc, tỉ như người leo núi. Cho nên nói: “*Tùng thiện như đặng*”, nghĩa làm việc lành như trèo cao.

Ít kẻ chịu suy xét và phân biệt hai thứ vui ấy. Họ đành theo nhục dục, mà phải chịu khổ. Người trí thấy vậy rất thương xót, hay giảng giải và giục thúc họ theo đạo lý. Hễ thấy ai làm đặng một chút lành nào, thì lấy làm vui mừng, hết lòng biểu đồng tình, để khuyến khích họ làm thêm việc lành khác nữa.

Kinh Cảm Ứng nói: “*Kiến nhơn chi đắc như kỹ chi đắc. Kiến nhơn chi thất như kỹ chi thất*”, nghĩa là: Thấy người đặng việc đặng của chẳng khác nào mình đặng. Thấy người hỏng việc mất của chẳng khác nào mình hỏng.

Đức Khổng Tử nói: “*Kỷ dục lập nhi lập nhơn, kỷ dục đạt nhi đạt nhơn*”, nghĩa là: cái chi mình muốn làm nên, thì cũng phải giúp cho kẻ khác làm nên như mình. Cái chi mình muốn thông hiểu, thì cũng phải giúp cho kẻ khác thông hiểu như mình.

Đó là lòng vô nhơn, vô ngã. Bài “*Nhơn ngã giải*” trong kinh Giác Thế có nói rằng:

*Ở trên thế, thoạt còn, thoạt mất,
Lấy sắc thân nhận thiệt là ta. (xu hướng về xác thịt)
Thì sanh ra bĩ thử cách xa,
Ất lừng lấy, lòng tà tội tệ.*

Lại nói:

*Khá hồi tâm, tương ái, tương thân,
Người vui vẻ chia phần hỉ hạ.
Nếu gặp lúc lo rầu, buồn bã,
Tua xót thương, đồng dạ ưu tư.*

Các lời kinh dẫn trên đều thuộc về đạo đức thiết hạnh, rất tha thiết và rõ ràng, không còn chi phải nói thêm nữa.



24- VÔ THỊ VÔ PHI

Thị nghĩa là phải. Phi nghĩa là trái. Vô thị, vô phi, nghĩa là không nói phải, nói trái.

Trong bài chữ Đoan ở trước, có dẫn lời của thầy Mạnh Tử nói: “*Tâm thị phi là mối đầu của trí*”. Nghĩa là: nhờ phân biệt sự lý trái phải trong tâm, mới lần lần đặng mở trí. Tâm thị phi tức là tánh bình phẩm.

Kinh Cảm Ứng nói: “*Thị đạo tắc tấn, phi đạo tắc thối*”. Nghĩa là: Phải lẽ thì đi tới, trái lẽ thì thối lui. Vậy thì tánh bình phẩm để phân biệt trái phải cũng là cần ích lắm. Sao đây lại khuyên: vô thị, vô phi?

Phải biết rằng nghĩa dẫn trên: phân biệt trái phải, là chánh nghĩa của thị phi. Nay người ta thường lấy nghĩa rộng của hai chữ đó, mà gọi là khẩu thiệt (miệng lưỡi dèm pha). Đó mới là nghĩa dùng trong bài này.

Vô thị, vô phi nghĩa là: trong lúc rảnh rang, đừng dùng miệng lưỡi mà chê bai kẻ khác, dị nghị công việc của người ta làm. Sách nói: “*Nhàn cư vi bất thiện*”, nghĩa là: Ở không, hay làm việc chẳng lành, nhứt là hay nói chuyện thị phi, tục gọi là “*Ngồi lê đôi mách*”.

Trong sách “*Minh Tâm Bửu Giám*” có câu:

*Các nhơn tự tạo môn tiền tuyết,
Mạc quản tha nhơn ốc thượng sương.*

Nghĩa nôm:

Mình tự quét xong sương trước cửa,
Mặc ai để đọng tuyết trên nhà.

Ấy là lời khuyên người lo bồn phận của mình cho tròn, không nên bàn bạc viễn vông tới công việc của kẻ khác. Đây là chủ ý ngăn ngừa sự rầy rà cãi cọ, đôi chối với nhau, làm cho mất niềm hòa khí giữa chốn gia đình, hay trong làng, trong xóm. Xin chớ hiểu lầm câu sách trên đó mà chỉ biết lo cho mình, chớ không chịu cứu giúp kẻ lâm tai nạn, hoặc nghèo khổ đói khát.

Người xưa nói: “*Giữ miệng như bình, gìn như ý thành*”. Ý nói: Người trí phải rành phân biệt những lời có ích cho hơn quần xã hội, thì mới nên thốt ra. Dầu cho trở ngại, cũng phải dám nói. Vẫn biết lời phải trái tai, nhưng thuốc đắng dã tật. Tuy ban sơ mới nghe, có người không bằng lòng. Nhưng lời mình chánh, thức tỉnh, bao giờ cũng có hiệu quả tốt, đến sau người ta mới biết cảm cảnh.

Còn khoe mình phải, nói người quấy, hoặc trước mặt khen phải, sau lưng chê quấy, hoặc việc có nói không, việc không nói có, xáo lộn chánh tà, không phân chơn giả, đó là tánh xấu nên chừa cải. Người nói ra và người nghe những việc đó mất hết phước đức, có khi phải đoán mạng. Cho nên nói: “*Bán cú phi ngôn, tắc tổn bình sanh chi đức*”, nghĩa là: Nửa câu nói trái lẽ, làm mất đức bình sanh (đời sống) của mình.

Trong một đoàn thể nào, có nhiều kẻ hay tự năm tự ba, mà bày nói chuyện thị phi, thì đoàn thể đó thường có nhiều chuyện rắc rối, rớt cuộc phải tan rã. Người học Đạo tu chơn, muốn tương thân, tương mục, thì khá mau từ dứt các mối thị phi.



MỤC LỤC



	TRƯỜNG
Thánh Ngôn trích lục	5
Lời nói đầu	8
01. Lễ	9
02. Nghi	11
03. Tiết	13
04. Độ	15
05. Văn	17
06. Chát	17
07. Tình	18
08. Tục	20
09. Nhân	22
10. Nghĩa	24
11. Hiếu	26
12. Trung	28
13. Thủ	30
14. Nhẫn	32
15. Đoan	35
16. Phương	36
17. Bất tham bất sân	38

18.	Bất khi bất hại	39
19.	Bất kiêu bất trá	41
20.	Bất đãi bất dật	43
21.	Tương thân tương mục	45
22.	Quảng khuyến quảng hành	47
23.	Đồng thiên đồng lạc	50
24.	Vô thị vô phi	52